

**TNG CÔNG TY
SÔNG Ầ - CTCP**

Digitally signed by TNG CÔNG TY SÔNG
Ầ - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NI, L=THANH XUÂN,
CN=TNG CÔNG TY SÔNG Ầ - CTCP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100105870
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023/03/31 14:35:26 +07'00'

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 49

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây được gọi là “Tổng Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng Ban	
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2022
Bà Phạm Thị Cao Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2022
Bà Trần Thị Mỹ Hào	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2022
Ông Trần Thế Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thụ	Phó Tổng giám đốc

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Vũ Đức Quang.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trần Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: 348/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo Tổng Công ty Sông Đà (sau đây gọi tắt là “ Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 49 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sông Đà tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng công ty và các công ty con chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.147.719.306.700	10.537.670.102.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	758.581.015.771	472.726.154.699
1. Tiền	111		481.119.802.881	469.519.990.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		277.461.212.890	3.206.164.384
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.408.510.574.134	74.965.191.106
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	172.618.561	21.381.661.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.408.337.955.573	53.583.529.856
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.379.334.226.814	7.444.897.297.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.050.844.582.212	3.396.821.927.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	324.392.524.402	355.730.441.621
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	2.732.352.803.367	2.687.664.213.058
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.460.342.594.762	1.328.560.614.579
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.198.427.913.166)	(333.709.533.898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.829.635.237	9.829.635.237
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.374.958.667.687	2.334.041.247.073
1. Hàng tồn kho	141		2.374.958.667.687	2.334.185.913.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(144.666.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226.334.822.294	211.040.212.318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	21.316.688.127	62.506.570.314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		194.910.013.058	145.936.379.226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	10.108.121.109	2.597.262.778
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.522.706.700.371	13.899.439.944.775
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.328.282.338.383	1.299.534.887.979
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	772.598.535.161	733.909.756.463
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	549.956.884.952	558.840.516.746
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.726.918.270	6.784.614.770
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
II. Tài sản cố định	220		8.294.931.005.465	8.896.802.855.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	8.208.964.982.001	8.822.302.153.547
- Nguyên giá	222		17.734.033.638.339	17.781.483.865.757
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.525.068.656.338)	(8.959.181.712.210)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	77.913.883.445	66.282.201.743
- Nguyên giá	225		104.184.752.428	102.014.490.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(26.270.868.983)	(35.732.288.939)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.052.140.019	8.218.499.996
- Nguyên giá	228		14.097.397.123	14.097.397.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.045.257.104)	(5.878.897.127)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
III Tài sản dở dang dài hạn	240		138.891.934.548	131.872.109.403
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	138.891.934.548	131.872.109.403
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.512.390.682.276	3.288.079.622.249
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.3	2.339.324.224.629	2.962.761.962.339
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5.4	280.630.449.626	350.672.468.042
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(108.563.991.979)	(26.354.808.132)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		248.210.739.699	283.150.469.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	119.445.644.712	139.691.454.093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.439.004.901	6.676.783.430
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		25.536.325.972	24.234.515.399
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		93.789.764.114	112.547.716.936
TỔNG TÀI SẢN	270		23.670.426.007.071	24.437.110.047.617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.547.325.664.273	17.072.093.141.508
I. Nợ ngắn hạn	310		9.031.172.896.419	10.381.591.750.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.484.338.057.457	1.751.697.602.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	928.698.272.858	664.118.962.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	322.490.387.380	249.374.016.597
4. Phải trả người lao động	314		199.781.679.714	251.597.431.864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.031.034.613.442	1.043.738.225.300
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	42.111.570.638	39.258.208.628
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.274.848.020.784	1.711.448.499.457
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	3.716.358.364.719	4.634.835.760.403
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.511.929.427	35.523.043.091
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.516.152.767.854	6.690.501.390.956
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	361.611.319.329	400.277.606.774
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	112.215.099.886	88.100.822.868
7. Phải trả dài hạn khác	337	22	717.608.536.127	749.170.912.198
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	4.278.881.025.473	5.434.411.949.737
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		45.836.787.039	18.540.099.379
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.123.100.342.798	7.365.016.906.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	9.123.065.747.201	7.364.982.310.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.615.683.251	114.615.683.251
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.333.971.248	16.333.971.248
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(975.375.230.342)	(1.636.135.118.812)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(106.493.825.737)	(83.521.559.629)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		730.293.166.977	730.815.115.319
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.798.115.744	6.798.115.744
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.051.171.152.818	1.291.015.154.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		533.947.675.507	929.462.186.230
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.517.223.477.311	361.552.968.227
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		9.749.706	9.749.706
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.790.341.843.536	2.429.680.079.228
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		23.670.426.007.071	24.437.110.047.617

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	5.428.383.793.955	6.072.709.987.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	128.272.857	8.563.112.865
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.428.255.521.098	6.064.146.874.843
4. Giá vốn hàng bán	11	26	3.756.411.721.396	4.635.305.614.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.671.843.799.702	1.428.841.260.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.556.748.402.817	227.472.182.555
7. Chi phí tài chính	22	28	904.793.301.070	755.938.154.237
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>661.433.510.941</i>	<i>719.467.784.611</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		277.426.119.952	142.422.257.476
9. Chi phí bán hàng	25	29	90.503.170	1.589.890.572
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.359.106.398.167	329.799.245.153
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.242.028.120.064	711.408.410.105
12. Thu nhập khác	31	30	41.950.988.470	70.543.063.030
13. Chi phí khác	32	31	108.082.182.262	67.624.320.500
14. Lợi nhuận khác	40		(66.131.193.792)	2.918.742.530
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.175.896.926.272	714.327.152.635
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		334.846.215.803	123.086.499.760
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		24.534.466.191	1.914.365.865
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.816.516.244.278	589.326.287.010
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.521.499.883.561	361.552.968.227
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		295.016.360.717	227.773.318.783
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.375	796
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	3.375	796

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.175.896.926.272	714.327.152.635
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	690.692.346.201	704.877.306.069
Các khoản dự phòng	03	1.949.017.897.115	(90.966.963.159)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	33.491.429.358	(35.042.651.325)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(3.708.822.947.866)	167.348.257.875
Chi phí lãi vay	06	661.475.443.532	719.467.784.611
Các điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.801.751.094.612	2.180.010.886.706
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	170.760.538.891	1.175.208.737.260
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42.074.565.187)	350.544.468.692
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(737.170.441.146)	(1.134.299.356.924)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	50.550.036.684	36.734.123.442
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	21.209.042.689	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(524.350.019.629)	(1.162.034.104.799)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(279.233.683.770)	(109.589.395.571)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.930.000	1.109.035.454
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(48.145.717.167)	(33.823.884.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	413.317.215.977	1.303.860.509.386
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(107.420.641.284)	(26.275.860.642)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	81.212.249.914	13.962.745.567
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.433.557.808.469)	(155.113.881.019)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	66.089.141.728	316.906.545.406
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.139.132.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.383.661.394.754	1.971.350.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	547.333.367.869	171.571.742.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.537.317.704.512	319.883.509.497

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.392.662.677.766	3.218.083.930.736
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.559.957.004.339)	(4.419.289.621.005)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(19.558.066.308)	(25.815.900.149)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(480.899.866.970)	(302.887.080.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.667.752.259.851)	(1.529.908.670.617)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		282.882.660.638	93.835.348.266
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	472.726.154.699	380.351.719.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.972.200.434	(1.460.913.203)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	758.581.015.771	472.726.154.699

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Sông Đà (Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22 tháng 7 năm 2020 thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là 3.550 người (tại ngày 31/12/2021 là 3.782 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện, xây lắp và kinh doanh bất động sản.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng.
- Các ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; xuất khẩu lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; khách sạn; dịch vụ nổ mìn.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

1.6 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và 19 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này

- a. Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp		Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết		
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính						
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.	Kinh doanh điện thương phẩm	68,93%	68,93%	68,93%	68,93%	68,93%
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	Ấp Thanh Thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.	Kinh doanh điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Số 96, đường Phạm Văn Đồng, phường Hoa Lư, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai.	Kinh doanh điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.	Xây lắp	65,24%	65,24%	65,24%	65,24%	65,24%
8. Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tầng 10-11, tòa nhà sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%
10. Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
11. Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
12. Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư gián tiếp		Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đaklô	Thôn Măng đen, xã Đắc Long, huyện Kon PLông, tỉnh Kon Tum	Kinh doanh thủy điện	50,48%	50,48%	98,97%	98,97%
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Xã Tân Thành, huyện Bắc Giang, tỉnh Hà Giang	Kinh doanh thủy điện	29,84%	29,84%	51,00%	51,00%
3. Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh Bất động sản	22,65%	22,65%	75,90%	75,90%
4. Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Xã Ia monông, huyện Chưpăh, tỉnh Gia Lai	Xây lắp	62,27%	62,27%	100,00%	100,00%
5. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	Kinh doanh thủy điện	35,77%	35,77%	57,45%	57,45%
6. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon Sơ Lãng, xã Hà Tây, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thủy điện	41,40%	41,40%	81,25%	81,25%
7. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Thôn Lai Xá, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	37,48%	37,48%	73,48%	73,48%

b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Tầng 9, Khu B, Tòa nhà HH4, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Kinh doanh điện thương phẩm	35,11%	35,11%	35,11%	35,11%
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	Kinh doanh bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
3. Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 23 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.	Kinh doanh bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
4. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 5 nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Số V5A-01, khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
6. Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,15%
7. Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.	Sản xuất, xuất nhập khẩu cao su	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
8. Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%	40,77%
9. Công ty Cổ phần Sông Đà 27	Số 155, đường Trần Phú, phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Xây lắp	137,23%	37,23%	37,23%	37,23%

c. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lư, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.	Thu phí đường bộ	28,66%	28,65%	28,65%	28,65%

Ngày 06 tháng 10 năm 2020, Tổng cục đường bộ Việt Nam đã gửi công văn hỏa tốc số 7230/TCĐBVN-TC yêu cầu Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 tạm dừng thu phí tại các trạm thu phí thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp BOT QL2 đoạn Nội Bài - Vĩnh Yên Km7+880 - Km29+800 theo hình thức Hợp đồng BOT. Công ty đã tạm dừng thu phí kể từ thời điểm 00h ngày 14 tháng 10 năm 2020. Từ thời điểm tạm dừng thu phí Công ty hoạt động không có doanh thu và sẽ tiến hành giải thể trong năm 2023. Theo đó, Tổng Công ty Sông Đà sẽ không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Tổng Công ty với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tổng Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tổng công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Tổng công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tổng Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tổng Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tổng Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): Giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu niêm yết đã bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: Việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Công ty mẹ là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các công ty con và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tổng công ty và các công ty con ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty và các công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và các Công ty con thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tổng công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty và các công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty và các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty và các công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được Tổng công ty trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tổng công ty và các công ty con tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ được lựa chọn phù hợp với từng loại hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho tại các Công ty con có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, thương hiệu Sông Đà, phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tổng công ty và các công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

3.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ phù hợp vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

3.14 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tổng công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tổng công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.15 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, chi phí các công trình phải trả, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.20 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng hoặc ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp lãi suất thực tế. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

3.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.22 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty và các Công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty và các Công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty và các Công ty con đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty và các công ty con là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Nếu Công ty lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê một lần thì trình bày thêm đoạn sau:

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.24 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.25 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	8.821.478.357	8.526.807.628
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	472.298.324.524	460.993.182.687
- Các khoản tương đương tiền	277.461.212.890	3.206.164.384
Cộng	758.581.015.771	472.726.154.699

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	2.408.337.955.573	2.408.337.955.573	53.583.529.856	53.583.529.856
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2.408.337.955.573	2.408.337.955.573	53.583.529.856	53.583.529.856
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
+ Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	2.409.337.955.573	2.409.337.955.573	54.583.529.856	54.583.529.856

5.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	1.978.000.130.152	1.815.928.253.356
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	71.276.550.943	70.320.741.539
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	135.628.880.144	135.229.299.471
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.664.439.423	3.664.439.423
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	-	872.035.007.941
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	18.538.314.953	19.119.220.609
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	128.215.909.014	42.465.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	2.339.324.224.629	2.962.761.962.339

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	55.396.800.278	55.396.800.278
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	51.820.100.000	51.820.100.000
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	54.109.950.694	88.393.647.000
Tổng Công ty Hà Thành	110.000.000	110.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	13.082.914.986	13.082.914.986
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	165.300.000	165.300.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà	1.536.000.000	1.536.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Đất Vàng	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	5.930.749.831	5.930.749.831
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su COECCO	4.573.200.000	4.573.200.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000	25.724.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2	-	35.258.322.110
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	2.951.350.000	2.951.350.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	6.875.500.000	6.875.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000	538.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	9.450.000.000	9.450.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk sor 3	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	102.000.000	102.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng sông Đà	18.628.000.000	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.900.000.000	4.900.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.560.000.000	4.560.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu	6.200.000.000	6.200.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	1.841.309.273	1.841.309.273
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	550.134.564	550.134.564
Cộng	280.630.449.626	350.672.468.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.050.844.582.212	3.396.821.927.049
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>659.403.710.684</i>	<i>637.223.040.722</i>
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	348.510.820.746	369.542.906.055
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	274.730.805.174	215.676.552.510
Công ty Cổ phần Điện Việt - Lào	9.546.646.114	24.357.504.386
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	21.867.375.822	21.687.375.822
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	407.426.143	407.426.143
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	245.323.947	3.190.335.214
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.514.714.530	780.342.384
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.580.598.208	1.580.598.208
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>2.391.440.871.528</i>	<i>2.759.598.886.327</i>
b) Dài hạn	772.598.535.161	733.909.756.463
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>476.980.849.106</i>	<i>466.346.998.840</i>
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	133.039.572.980	133.039.572.980
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	324.082.946.727	313.449.096.461
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	19.858.329.399	19.858.329.399
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>295.617.686.055</i>	<i>267.562.757.623</i>
Cộng	3.823.443.117.373	4.130.731.683.512

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.460.342.594.762	1.328.560.614.579
<i>Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>5.965.836.673</i>	<i>5.960.410.036</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	735.000.000	735.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.528.000.000	3.528.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.702.836.673	1.697.410.036
<i>Phải thu các khoản khác</i>	<i>124.565.584.444</i>	<i>111.040.213.970</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	21.273.565.171	4.011.346.132
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	103.175.460.514	106.912.309.079
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	116.558.759	116.558.759
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.329.811.173.645</i>	<i>1.211.559.990.573</i>
b) Dài hạn	5.726.918.270	6.784.614.770
- Bảo lãnh, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.726.918.270	6.784.614.770
Cộng	1.466.069.513.032	1.335.345.229.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị VND	Giá trị VND
a) Ngắn hạn	324.392.524.402	355.730.441.621
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>10.586.207.081</i>	<i>4.460.575.883</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	961.835.591	961.835.591
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	9.624.371.490	3.498.740.292
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>313.806.317.321</i>	<i>351.269.865.738</i>
b) Dài hạn	-	-
Cộng	324.392.524.402	355.730.441.621

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.732.352.803.367	2.687.664.213.058
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>750.026.858.785</i>	<i>700.185.645.255</i>
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	750.026.858.785	698.158.192.044
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	-	2.027.453.211
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.982.325.944.582</i>	<i>1.987.478.567.803</i>
b) Dài hạn	549.956.884.952	558.840.516.746
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	549.956.884.952	558.840.516.746
Cộng	3.282.309.688.319	3.246.504.729.804

10. NỢ XẤU

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số đầu năm	333.709.533.898	408.235.197.002
Trích lập dự phòng bổ sung	1.882.846.503.604	4.433.133.866
Hoàn nhập dự phòng	(18.128.124.336)	(61.964.933.157)
Giảm do hợp nhất	-	(4.430.901.800)
Sử dụng dự phòng	-	(12.562.962.013)
Số cuối năm	2.198.427.913.166	333.709.533.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	606.921.991	-	369.344.180	-
Nguyên liệu, vật liệu	220.386.945.418	-	224.851.252.459	(144.666.000)
Công cụ, dụng cụ	14.592.434.439	-	11.380.195.237	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.127.100.546.668	-	2.084.310.422.155	-
Thành phẩm	30.726.282	-	1.033.606.153	-
Hàng hóa	12.241.092.889	-	12.241.092.889	-
Cộng	2.374.958.667.687	-	2.334.185.913.073	(144.666.000)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	21.316.688.127	62.506.570.314
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.955.304.057	4.052.932.529
- Chi phí sửa chữa	-	1.144.405.347
- Chi phí bảo hiểm	2.113.639.733	1.985.463.771
- Chi phí quản lý ban điều hành	-	543.925.420
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.247.744.337	54.779.843.247
b) Dài hạn	119.445.644.712	139.691.454.093
- Chi phí tư vấn tái cấu trúc	-	42.401.888.305
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.431.833.037	25.662.838.089
- Chi phí ban điều hành	-	7.068.802.325
- Chi phí sửa chữa tài sản	23.952.311.445	41.600.044.015
- Thuê đất, thuê văn phòng, nhà xưởng	4.281.491.179	4.419.439.160
- Các khoản khác	68.780.009.051	18.538.442.199
Cộng	140.762.332.839	202.198.024.407

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	9.429.404.317.291	7.026.258.531.886	1.020.999.017.706	31.839.213.587	272.982.785.287	17.781.483.865.757
- Mua trong năm	149.663.704	27.491.515.624	3.205.309.096	811.379.454	123.840.000	31.781.707.878
- Đầu tư XDCB	2.927.167.764	-	-	-	501.070.000	3.428.237.764
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	25.411.000.319	9.908.056.820	-	-	35.319.057.139
- Phân loại lại	(18.626.110.608)	(738.775.331)	19.364.885.939	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(102.052.455.905)	(15.315.160.894)	(611.613.400)	-	(117.979.230.199)
31/12/2022	9.413.855.038.151	6.976.369.816.593	1.038.162.108.667	32.038.979.641	273.607.695.287	17.734.033.638.339

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2022	(3.275.466.046.814)	(4.717.194.575.777)	(849.626.502.167)	(28.318.000.508)	(88.576.586.944)	(8.959.181.712.210)
- Khấu hao trong năm	(182.490.675.822)	(422.557.317.066)	(35.589.066.987)	(1.505.695.481)	(11.495.078.398)	(653.637.833.754)
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	(18.318.716.765)	(9.605.622.793)	-	-	(27.924.339.558)
- Phân loại lại	(17.691.027.605)	25.261.226	17.665.766.379	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	100.559.354.910	14.504.416.235	611.458.039	-	115.675.229.184
31/12/2022	(3.475.647.750.241)	(5.057.485.993.472)	(862.651.009.333)	(29.212.237.950)	(100.071.665.342)	(9.525.068.656.338)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2022	6.153.938.270.477	2.309.063.956.109	171.372.515.539	3.521.213.079	184.406.198.343	8.822.302.153.547
31/12/2022	5.938.207.287.910	1.918.883.823.121	175.511.099.334	2.826.741.691	173.536.029.945	8.208.964.982.001

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 2.356.745.066.057 đồng.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội.

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu Sông Đà VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	8.349.978.200	1.104.763.000	4.452.655.923	190.000.000	14.097.397.123
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
31/12/2022	8.349.978.200	1.104.763.000	4.452.655.923	190.000.000	14.097.397.123
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2022	(337.478.200)	(1.104.763.000)	(4.262.489.242)	(174.166.685)	(5.878.897.127)
- Khấu hao trong năm	-	-	(150.526.662)	(15.833.315)	(166.359.977)
31/12/2022	(337.478.200)	(1.104.763.000)	(4.413.015.904)	(190.000.000)	(6.045.257.104)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	8.012.500.000	-	190.166.681	15.833.315	8.218.499.996
31/12/2022	8.012.500.000	-	39.640.019	-	8.052.140.019

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 5.590.597.123 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	81.608.282.683	20.406.207.999	102.014.490.682
- Thuê tài chính trong năm	28.151.514.815	9.098.715.070	37.250.229.885
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(25.212.686.319)	(9.867.281.820)	(35.079.968.139)
31/12/2022	84.547.111.179	19.637.641.249	104.184.752.428
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2022	(25.416.907.678)	(10.315.381.261)	(35.732.288.939)
- Khấu hao trong năm	(14.389.100.633)	(4.073.818.969)	(18.462.919.602)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	18.318.716.765	9.605.622.793	27.924.339.558
31/12/2022	(21.487.291.546)	(4.783.577.437)	(26.270.868.983)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	56.191.375.005	10.090.826.738	66.282.201.743
31/12/2022	63.059.819.633	14.854.063.812	77.913.883.445

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	138.284.216.078	123.536.681.064
- Dự án Quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh	25.295.169.288	25.295.169.288
- Dự án Thủy điện Sê Kông 3	48.849.426.755	48.849.426.755
- Dự án thủy điện Đăk Lô	27.208.412.140	20.351.086.131
- Các công trình khác	36.931.207.895	29.040.998.890
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	607.718.470	8.335.428.339
- Sửa chữa TSCĐ	607.718.470	8.335.428.339
Cộng	138.891.934.548	131.872.109.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.484.338.057.457	1.751.697.602.668
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>101.697.720.940</i>	<i>104.502.984.437</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	85.958.674.444	91.432.526.809
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	506.349.684	1.127.653.180
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	938.715.489	3.247.619.557
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	3.953.569.776	740.791.606
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	4.819.771.810	4.895.770.962
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	2.375.995.541	3.044.982.233
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	3.144.644.196	13.640.090
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>1.382.640.336.517</i>	<i>1.647.194.618.231</i>
b) Dài hạn	361.611.319.329	400.277.606.774
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>111.881.695.090</i>	<i>117.855.346.957</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.132.672.929	1.107.393.817
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	-	2.559.624.948
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	364.421.130	1.364.421.130
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	109.561.692.014	112.000.998.045
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	822.909.017	822.909.017
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>249.729.624.239</i>	<i>282.422.259.817</i>
Cộng	1.845.949.376.786	2.151.975.209.442

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	928.698.272.858	664.118.962.544
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>36.092.025.507</i>	<i>55.198.307.958</i>
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	2.875.019.166	2.318.558.656
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	33.072.006.341	52.761.275.015
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	145.000.000	118.474.287
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>892.606.247.351</i>	<i>608.920.654.586</i>
b) Dài hạn	-	-
Cộng	928.698.272.858	664.118.962.544

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm		31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	135.484.604.212	222.978.815.686	233.760.286.381	124.703.133.517				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.851.345.285	1.851.345.285	-				
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.089.160.553	1.089.160.553	-				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.674.751.967	350.823.374.790	275.018.738.029	134.479.388.728				
- Thuế thu nhập cá nhân	10.730.447.656	13.901.850.483	14.108.809.795	10.523.488.344				
- Thuế tài nguyên	21.126.764.493	214.072.502.628	217.995.742.160	17.203.524.961				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.282.295.150	20.747.042.145	20.356.996.378	1.672.340.917				
- Thuế bảo vệ môi trường	115.481.683	5.000.000	5.000.000	115.481.683				
- Các loại thuế khác	4.799.504.716	27.104.195.137	27.699.601.201	4.204.098.652				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.160.166.720	38.554.483.722	26.125.719.864	29.588.930.578				
	249.374.016.597	891.127.770.429	818.011.399.646	322.490.387.380				

	01/01/2022		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm		31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	800.682.383	3.380.656.198	7.521.654.072	4.941.680.257				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.661.702.535	830.839.771	4.214.945.741	5.045.808.505				
- Thuế thu nhập cá nhân	123.860.495	28.099.204	-	95.761.291				
- Các loại thuế khác	11.017.365	-	-	11.017.365				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.853.691	13.853.691				
	2.597.262.778	4.239.595.173	11.750.453.504	10.108.121.109				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.031.034.613.442	1.043.738.225.300
- Chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu	324.484.565.081	223.618.159.342
- Chi phí các công trình	439.319.259.787	637.747.621.500
- Tiền chậm nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	231.534.589.783	166.298.421.518
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	35.696.198.791	16.074.022.940
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.031.034.613.442	1.043.738.225.300

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	42.111.570.638	39.258.208.628
- Doanh thu cho thuê văn phòng	20.324.472.244	39.258.208.628
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	21.787.098.394	-
b) Dài hạn	112.215.099.886	88.100.822.868
- Doanh thu cho thuê văn phòng	85.761.862.972	88.100.822.868
- Doanh thu xây dựng công trình nhận trước	26.453.236.914	-
Cộng	154.326.670.524	127.359.031.496

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.274.848.020.784	1.711.448.499.457
Phải trả các bên liên quan	8.734.219.921	200.084.596
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.005.946.005	106.514.328
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	-	70.224.988
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	5.728.273.916	23.345.280
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	1.266.113.800.863	1.711.248.414.861
Kinh phí công đoàn	18.437.579.297	19.267.880.435
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	61.213.509.560	63.167.914.782
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.623.525.104	14.457.929.652
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	132.767.787.162	229.147.323.679
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.043.071.399.740	1.385.207.366.313
b) Dài hạn	717.608.536.127	749.170.912.198
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	717.608.536.127	749.170.912.198
Cộng	1.992.456.556.911	2.460.619.411.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3.716.358.364.719	3.716.358.364.719	4.634.835.760.403	4.634.835.760.403
Vay ngân hàng	1.637.710.447.849	1.637.710.447.849	2.345.864.511.274	2.345.864.511.274
Vay các tổ chức và cá nhân khác	27.937.882.082	27.937.882.082	28.131.917.842	28.131.917.842
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	2.050.710.034.788	2.050.710.034.788	2.260.839.331.287	2.260.839.331.287
Vay dài hạn đến hạn trả	2.025.890.621.962	2.025.890.621.962	2.238.994.693.301	2.238.994.693.301
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	24.819.412.826	24.819.412.826	21.844.637.986	21.844.637.986
b) Vay dài hạn	4.278.881.025.473	4.278.881.025.473	5.434.411.949.737	5.434.411.949.737
Vay ngân hàng	4.253.771.603.034	4.253.771.603.034	4.735.310.516.443	4.735.310.516.443
Nợ thuế tài chính dài hạn	25.109.422.439	25.109.422.439	19.101.433.293	19.101.433.293
Trái phiếu thông thường	-	-	680.000.000.000	680.000.000.000
Cộng	7.995.239.390.192	7.995.239.390.192	10.069.247.710.140	10.069.247.710.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
Thặng dư vốn cổ phần	114.615.683.251	114.615.683.251
Vốn khác của chủ sở hữu	16.333.971.248	16.333.971.248
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(975.375.230.342)	(1.636.135.118.812)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(106.493.825.737)	(83.521.559.629)
Quỹ đầu tư phát triển	730.293.166.977	730.815.115.319
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.798.115.744	6.798.115.744
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.051.171.152.818	1.291.015.154.457
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	9.749.706	9.749.706
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.790.341.843.536	2.429.680.079.228
Cộng	9.123.065.747.201	7.364.982.310.512

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
- Vốn của các đối tượng khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000

24.3 Thặng dư vốn cổ phần

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số thặng dư vốn cổ phần của các Công ty con được hợp nhất	247.039.154.370	247.039.154.370
Loại trừ vào các khoản đầu tư lẫn nhau	(28.927.298.277)	(28.927.298.277)
Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	(103.496.172.842)	(103.496.172.842)
Thặng dư vốn cổ phần của Tổng công ty	114.615.683.251	114.615.683.251

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	5.428.383.793.955	6.072.709.987.708
Doanh thu sản xuất công nghiệp	2.591.575.609.428	2.118.340.812.353
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	32.523.154.889	39.911.773.736
Doanh thu dịch vụ	132.878.343.516	166.001.057.832
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	72.181.619.131
Doanh thu hoạt động xây dựng	2.607.937.652.334	3.650.062.580.001
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	63.469.033.788	26.212.144.655
Các khoản giảm trừ doanh thu	(128.272.857)	(8.563.112.865)
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.428.255.521.098	6.064.146.874.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn sản xuất công nghiệp	1.218.911.096.471	1.101.542.181.481
Giá vốn vật tư, hàng hóa	28.810.667.129	37.087.440.317
Giá vốn dịch vụ	84.790.562.940	110.526.793.594
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	49.277.475.149
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.386.919.184.429	3.314.177.266.037
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	36.980.210.427	22.694.458.229
Cộng	3.756.411.721.396	4.635.305.614.807

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.999.033.253	66.095.154.570
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.324.749.369.564	161.377.027.985
Cộng	3.556.748.402.817	227.472.182.555

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	661.433.510.941	719.467.784.611
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.242.680.673	38.979.889.330
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	27.089.453.152	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(423.244.509)	(9.905.675.760)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	84.867.428.356	-
- Chi phí tài chính khác	76.583.472.457	7.396.156.056
Cộng	904.793.301.070	755.938.154.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	2.359.106.398.167	329.799.245.153
- Chi phí nhân viên quản lý	222.272.430.277	202.846.929.182
- Chi phí vật liệu quản lý	9.703.748.235	8.830.311.585
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5.283.063.875	5.767.482.050
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	9.103.434.505	11.860.296.468
- Thuế, phí và lệ phí	6.119.178.728	5.578.873.193
- Chi phí dự phòng	1.864.330.657.268	(62.551.783.022)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.850.142.671	30.050.724.391
- Chi phí bằng tiền khác	212.443.742.608	127.416.411.306
b) Các khoản chi phí bán hàng	90.503.170	1.589.890.572
- Chi phí nhân viên	-	962.900.430
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	429.923.563
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	121.496.925
- Chi phí bằng tiền khác	90.503.170	75.569.654
Cộng	2.359.196.901.337	331.389.135.725

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.663.255.345	14.415.859.741
- Nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	7.947.702.735	3.996.536.206
- Thu tiền chuyển nhượng chứng chỉ phát thải	-	450.928.658
- Bồi thường tổn thất tài sản	7.298.934.005	2.028.892.947
- Các khoản khác	14.041.096.385	49.650.845.478
	41.950.988.470	70.543.063.030

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội và các khoản khác	88.240.408.782	51.771.330.555
- Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	8.013.758.797	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bên Lào	6.743.454.579	10.421.458.708
- Chi phí chuyển nhượng giảm phát thải	-	161.137.718
- Các khoản chi phí khác	5.084.560.104	5.270.393.519
	108.082.182.262	67.624.320.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)	1.521.499.883.561	361.552.968.227
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(4.276.406.250)	(3.900.536.305)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.517.223.477.311	357.652.431.922
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm (CP)	449.537.112	449.537.112
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.375	796

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 804 VND/CP xuống còn 796 VND/CP.

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện, bê tông thương phẩm
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình
- Lĩnh vực khác: Dịch vụ khác, bất động sản, hàng hóa,...

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con như sau:

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm nay	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.591.575.609.428	2.607.809.379.477	228.870.532.193	5.428.255.521.098
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.591.575.609.428	2.607.809.379.477	228.870.532.193	5.428.255.521.098
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.372.664.512.957	220.890.195.048	78.289.091.697	1.671.843.799.702
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(2.359.196.901.337)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(687.353.101.635)
Doanh thu hoạt động tài chính				3.556.748.402.817
Chi phí tài chính				(904.793.301.070)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				277.426.119.952
Thu nhập khác				41.950.988.470
Chi phí khác				(108.082.182.262)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(334.846.215.803)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(24.534.466.191)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.816.516.244.278
Tài sản không phân bổ				23.670.426.007.071
Nợ phải trả không phân bổ				14.547.325.664.273

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	Năm trước		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.118.340.812.353	3.641.499.467.136	304.306.595.354
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			6.064.146.874.843
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.118.340.812.353	3.641.499.467.136	6.064.146.874.843
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.016.798.630.872	327.322.201.099	1.428.841.260.036
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(331.389.135.725)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.097.452.124.311
Doanh thu hoạt động tài chính			227.472.182.555
Chi phí tài chính			(755.938.154.237)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			142.422.257.476
Thu nhập khác			70.543.063.030
Chi phí khác			(67.624.320.500)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(123.086.499.760)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.914.365.865)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			589.326.287.010
Tài sản không phân bổ			24.437.110.047.617
Nợ phải trả không phân bổ			17.072.093.141.508

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
Trong nước	4.640.720.829.561	4.595.052.451.325
Ngoài nước	787.534.691.537	1.469.094.423.518
Cộng	5.428.255.521.098	6.064.146.874.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty mẹ và các Công ty con trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 bao gồm: Thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Công ty liên doanh
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	Công ty liên kết

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc	5.560.352.151	3.806.663.442
Ông Hồ Văn Dũng Chủ tịch	970.048.702	674.690.436
Ông Trần Văn Tuấn Thành viên/ Tổng Giám đốc	837.159.714	555.954.286
Ông Nguyễn Văn Tùng Thành viên	681.639.840	500.516.000
Ông Phạm Văn Quân Thành viên	858.078.497	590.176.000
Ông Đặng Quốc Bảo Thành viên	890.163.033	590.176.000
Ông Phạm Đức Thành Phó Tổng Giám đốc	665.562.262	392.432.625
Ông Nguyễn Văn Thụ Phó Tổng Giám đốc	-	181.038.095
Ông Nguyễn Văn Sơn Phó Tổng Giám đốc	657.700.103	321.680.000
Ban kiểm soát	941.526.240	396.061.913
Ông Nguyễn Văn Thắng Trưởng ban	941.526.240	396.061.913
	6.501.878.391	4.202.725.355

35.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty Sông Đà đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn